TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** TỈNH B	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 12- 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Việt Hà

2. Bà Lò Thị Hiền

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lường Thị K; Địa chỉ: Bản C, xã P, thành phố Đ, tỉnh B (Vắng mặt có lý do);

2. Bị đơn: Anh Quàng Văn N; Nơi cư trú: Bản C, xã P, thành phố Đ, tỉnh B. Hiện đang chấp hành án tại: Đội 12, phân trại số 01, trại giam Y, huyện P, tỉnh S (Vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lường Thị K trình bày:

- Về hôn nhân: Chị K và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố B Biên, tỉnh B. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, anh N không có trách nhiệm với gia đình, bản thân anh N nghiện chất ma tuý, gia đình đã nhiều lần khuyên can, nhưng không thành, ngày 16/12/2022 anh N bị công an bắt và đến ngày 17/5/2023 thì bị Toà án nhân dân thành phố Đ xét xử và xử phạt 02 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma tuý và 07 năm tù về tội chứa

chấp việc sử dụng trái phép chất ma tuý, hiện anh N đang chấp hành án tại trại giam Y, huyện P, tỉnh S. Cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai, do tình cảm vợ chồng đã hết, có cố gắng hàn gắn cũng không có hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Quàng Thảo L - sinh ngày 14/9/2021, hiện nay cháu L đang sinh sống cùng chị, anh N hiện đang phải chấp hành án phạt tù, không đủ điều kiện để nuôi con, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị K đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do chị ở xa, công việc bận, nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

2. Tại bản tự khai đề ngày 05/12/2024, anh N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố Đ, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2022 anh bị bắt và phải đi chấp hành hình phạt tù về tội Mua bán trái phép chất ma tuý và sử dụng trái phép chất ma tuý, từ đó vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị K có đơn xin ly hôn, anh N đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Quàng Thảo L - sinh ngày 14/9/2021, hiện nay anh N đang phải chấp hành án phạt tù, chị K có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc con chung, anh đồng ý.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh N đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng hiện anh đang phải chấp hành án phạt tù, không thể tham gia phiên toà được, nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

3. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 14/11/2024, trưởng bản C, xã P, thành phố Đ, tỉnh B xác nhận:

Vợ chồng chị K, anh N cư trú tại: Bản C, xã M, thành phố Đ, tỉnh B. Hiện tại anh N đã đi chấp hành án phạt tù tại trại giam Y, S. Trong thời gian sinh sống tại địa phương, vợ chồng chị K anh N có mâu thuẫn với nhau hay không chính quyền bản không nắm được. Trong quá trình sinh sống, chính quyền địa phương chưa bao giờ phải can thiệp hay chứng kiến các mâu thuẫn của vợ chồng chị K anh N.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và tiến hành các thao tác tố tụng đã tuân thủ là đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo

đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" của chị Lường Thị K và anh Quàng Văn N. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Lường Thị K được ly hôn với anh Quàng Văn N.

Về con chung: Giao con chung là cháu Quàng Thảo L - sinh ngày 14/9/2021 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lường Thị K phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Lường Thị K có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Quàng Văn N trước khi đi chấp hành án có địa chỉ cư trú tại xã P, thành phố Đ. Nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B.

Chị K và anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị K và anh N được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thành phố Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị K cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, anh N không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng đã nhiều lần

hoà giải nhưng không thành, anh N hiện đang phải đi chấp hành án phạt tù tại trại giam Y, huyện P, tỉnh S, trong thời gian đó vợ chồng không ai còn quan tâm đến ai, trong quá trình giải quyết vụ án chị K vẫn K quyết xin ly hôn, anh N cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Nay chị K có đơn xin ly hôn, anh N cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Hôn nhân của vợ chồng phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trong đơn khởi kiện cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị K khẳng định chị không còn tình cảm với anh N, không ai còn quan tâm đến ai, anh N cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị K và anh N cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị K được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị K và anh N cùng thống nhất vợ chồng có một con chung là cháu Quàng Thảo L - sinh ngày 14/9/2021, hiện nay anh N đang phải chấp hành án phạt tù, chị K có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc con chung, anh N đồng ý, nên việc để chị K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị K không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt vấn đề xem xét.

2.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lường Thị K về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Lường Thị K được ly hôn với anh Quàng Văn N;

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Quàng Thảo L - sinh ngày 14/9/2021 cho chị K được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị K không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của

cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5, Nghị quyết số 326/2016UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, chị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0001055 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh B. Chị K đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, chị K và anh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Toà án tỉnh B;
- UBND xã P, TP. ĐBP (Nơi ĐK kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành